

Bản án số: 116/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2022

“V/v Tranh chấp về chia tài sản sau
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quang Truyền.

2. Bà Đỗ Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kim Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa:
Bà Trần Kim Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 48/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị D., sinh năm 1957; Địa chỉ: Số nhà 2/1 (số mới 192), hẻm 26, đường Ngô Quyền, ấp TrA, xã TrT, thị xã HT, tỉnh TN (Có mặt).

* **Bị đơn:** Ông Trần Đức Nh., sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp DTr. Lộ, xã TrT, thị xã HT, tỉnh TN (Có mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Trần Thị Ne., sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 60/2D, ấp TrA, xã TrT, thị xã HT, tỉnh TN (Có đơn xin vắng mặt).

- Anh Trần Thanh Na., sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 192A, hẻm 26, đường Ngô Quyền, ấp TrA, xã TrT, thị xã HT, tỉnh TN (Có đơn xin vắng mặt).

- Anh Trần Duy DTr., sinh năm 1989; Địa chỉ: Số 192A, hẻm 26, đường Ngô Quyền, ấp TrA, xã TrT, thị xã HT, tỉnh TN (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/01/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị D. trình bày:

Bà và ông Trần Đức Nh. trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 49/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2017 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN. Quá trình chung sống, ông bà có tất cả 03 người con, gồm: Chị Trần Thị Ne., sinh năm 1984, anh Trần Thanh Na., sinh năm 1985 và anh Trần Duy DTr., sinh năm 1989. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn nêu trên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung. Ngày 16/12/2020, bà và ông Nh. lập Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và thống nhất phân chia tài sản chung vợ chồng như sau: Bà D. và chị Ne., anh DTr. hưởng phần diện tích đất 3.642m²; Ông Nh. hưởng phần đất có diện tích 2.500m²; Anh Na. hưởng phần diện tích đất 1.500m².

Trên cơ sở thống nhất phân chia tài sản chung như trên, ông bà liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh TN – Chi nhánh HT để tiến hành tách thửa nhưng không thực hiện được, với lý do phần diện tích đất 7.642m² không có lối đi ra đường công cộng nên ngày 22/01/2021, bà D. đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN để yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn.

Căn cứ vào Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 2525/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh TN – chi nhánh thị xã HT thể hiện phần đất nêu trên có diện tích hiện trạng sử dụng là 7.226 m², tách thửa 50, tờ bản đồ 26 (BĐĐC VN - 2000). Như vậy, diện tích đất thực tế của bà và ông Nh. ít hơn so với diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D. đồng ý với kết quả đo đạc hiện trạng thực tế đất của bà và ông Nh. đang sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D. yêu cầu chia tài sản chung thành 03 phần, cụ thể: Bà D., chị Ne. và anh DTr. hưởng phần đất diện tích 3.226m²; Ông Nh. hưởng phần đất diện tích 2.500m²; Anh Na. hưởng phần đất diện tích 1.500m². Tuy nhiên, tại phiên tòa bà D. yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng, bà D. và ông Nh. mỗi người được hưởng 3.613m² đất và bà yêu cầu được nhận hiện trạng đất.

Bà thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/01/2022 và Biên bản định giá cùng ngày, theo biên bản định giá thì phần đất nêu trên có giá là 300.000.000 đồng/1.000m², tương đương 300.000 đồng/m². Bà tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp 3.924.000 đồng.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2021 trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Đức Nh. trình bày: **Ông Nh. thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà D. về quá trình chung sống, con chung, tài sản chung và ông bà đã ly hôn theo** Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 49/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2017 của Tòa án nhân dân

thị xã HT, tỉnh TN. Nay bà D. khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn thì ông không đồng ý với yêu cầu của bà D. và yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất và không phân chia cho bất kỳ ai.

Ông thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/01/2022 và Biên bản định giá cùng ngày. Theo biên bản định giá thì phần đất nêu trên có giá là 300.000.000 đồng/1.000m², tương đương 300.000 đồng/m².

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Ne., anh Trần Thanh Na. và anh Trần Duy DTr. thống nhất trình bày: Anh chị thống nhất với việc phân chia tài sản của bà D., thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/01/2022 và Biên bản định giá cùng ngày, đồng thời xác định đây là tài sản chung của bà D., ông Nh. nhưng nếu bà D., ông Nh. thống nhất chia cho anh chị em như trong biên bản thỏa thuận phân chia tài sản thì anh chị đồng ý nhận và nếu bà D., ông Nh. không phân chia thì anh chị cũng không tranh chấp, không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Ne., anh Trần Thanh Na. và anh Trần Duy DTr. vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 33, 48 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của bà D. đối với ông Nh.. Phân chia tài sản chung của bà D., ông Nh. theo diện tích thực tế 7.226m², thuộc thửa 50, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp DTr. Cừu, xã DTr. Hòa, thị xã HT, tỉnh TN, cho bà D. được hưởng diện tích 3.613m², ông Nh. được hưởng diện tích 3.613m².

+ Xác định nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của đương sự theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Bà Trần Thị D. khởi kiện tranh chấp về về chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn là ông Trần Đức Nh. có địa chỉ cư trú tại ấp DTr. Lộc, xã TrT, thị xã HT, tỉnh TN. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Ne., anh Trần Thanh Na. và anh Trần Duy DTr. vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Ne., anh Na. và anh DTr. là đúng với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Trước đây, bà D., ông Nh. là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 49/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2017 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN. Trong thời kỳ hôn nhân, bà D., ông Nh. có tất cả 03 người con gồm chị Trần Thị Ne., sinh năm 1984, anh Trần Thanh Na., sinh năm 1985 và anh Trần Duy DTr., sinh năm 1989. Quá trình chung sống, bà D., ông Nh. tạo lập được 01 khối tài sản chung là phần đất có diện tích 7.642m², thửa số 50, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp DTr. Cửu, xã DTr. Hòa, thị xã HT, tỉnh TN, được Ủy ban nhân dân huyện HT (nay là Ủy ban nhân dân thị xã HT, tỉnh TN) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00444/04 cho ông Trần Đức Nh. và bà Trần Thị D. ngày 30/6/2005. Sau khi ly hôn, bà D., ông Nh. thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tài sản chung và lập Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung 16/12/2020 và thống nhất phân chia tài sản chung vợ chồng như sau: Bà D. và chị Ne., anh DTr. hưởng phần diện tích đất 3.642m²; Ông Nh. hưởng phần đất có diện tích 2.500m²; Anh Na. hưởng phần diện tích đất 1.500m². Trên cơ sở thống nhất phân chia tài sản chung như trên, ông bà liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh TN – Chi nhánh HT để tiến hành tách thửa nhưng không thực hiện được, với lý do phần diện tích đất 7.642m² không có lối đi ra đường công cộng nên ngày 22/01/2021, bà D. đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN để yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nh. yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc và yêu cầu chia tài sản chung theo hiện trạng đất thành 03 phần, gồm bà D., chị Ne. và anh DTr. hưởng 01 phần, anh Na. hưởng 01 phần và ông Nh. hưởng 01 phần, tuy nhiên khi có kết quả đo đạc hiện trạng thì ông Nh. không đồng ý chia tài sản chung và yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất như hiện nay.

Xét yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của bà D., thấy rằng: Bà D., ông Nh., chị Ne., anh Na. và anh DTr. đều xác định tài sản tranh chấp là phần đất có diện tích 7.642m² tọa lạc tại ấp DTr. Cửu, xã DTr. Hòa, thị xã HT, tỉnh TN. **Căn**

cứ vào Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 2525/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh TN – chi nhánh thị xã HT thể hiện phần đất nêu trên có diện tích hiện trạng sử dụng là 7.226 m², tách thửa 50, tờ bản đồ 26 (BĐĐC VN - 2000). Tại Công văn số 1003/UBND ngày 25/8/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xác định phần diện tích đất thực tế của bà D., ông Nh. ít hơn diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đo đạc theo hiện trạng thực tế đất bà D., ông Nh. đang sử dụng và đất đã được cắm trụ xi măng rõ ràng. Quá trình giải quyết vụ án bà D. yêu cầu chia tài sản chung thành 03 phần, cụ thể: Bà D., chị Ne. và anh DTr. hưởng phần đất diện tích 3.226m²; Ông Nh. hưởng phần đất diện tích 2.500m²; Anh Na. hưởng phần đất diện tích 1.500m². Tại phiên tòa, bà D. yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng, bà D. hưởng diện tích 3.613m² và ông Nh. hưởng diện tích 3.613m².

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thể hiện bà D., ông Nh. cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện HT (nay là Ủy ban nhân dân thị xã HT) cấp ngày 30/6/2005 cho bà D. và ông Nh.. Do đó, căn cứ khoản 3, 4 Điều 48 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 1 Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có cơ sở xác định phần diện tích đất do bà D., ông Nh. cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 7.642m², thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp DTr. Cừu, xã DTr. Hòa, thị xã HT, tỉnh TN là tài sản chung của bà D., ông Nh. trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ vào khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, bà D., ông Nh. mỗi người được hưởng ½ diện tích đất. Do vậy, bà D., ông Nh. mỗi người được hưởng ½ diện tích đất 7.226m², là 3.613m². Bà D. yêu cầu nhận hiện trạng đất. Xét yêu cầu khởi kiện của bà D. là phù hợp nên cần chấp nhận.

Về chi phí tố tụng: Ghi nhận bà D. tự nguyện chịu 3.924.000 (Ba triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

[4] Về án phí: Bà D., ông Nh. thuộc DTr. hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 213 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, Điều 34, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 48 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D. đối với ông Trần Đức

Nh..

Bà Trần Thị D. được quyền đứng tên sử dụng phần diện tích đất 3.613 m², một phần thuộc thửa số 957 và thửa 958 (tách thửa 50), tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp DTr. Cửu, xã DTr. Hòa, thị xã HT, tỉnh TN, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa 89, 75, dài 39.95m; Hướng Tây giáp thửa 48, 49, dài 40m; Hướng Nam giáp thửa 71, dài 85.4m; Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 957, dài 89.3m.

Ông Trần Đức Nh. được quyền đứng tên sử dụng phần diện tích đất 3.613 m², phần còn lại của thửa 957 (tách thửa 50), tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp DTr. Cửu, xã DTr. Hòa, thị xã HT, tỉnh TN, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa 75, dài 39.95m; Hướng Tây giáp thửa 49, 45, dài 40m; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 957, dài 89.3m; Hướng Bắc giáp thửa 44, dài 88.9m.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chuyển quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng các phần đất nêu trên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D., ông Nh. thuộc DTr. hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về chi phí tố tụng: Ghi nhận bà D. tự nguyện chịu 3.924.000 (Ba triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng) và đã nộp xong.

4. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong DTr. hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1
- TAND tỉnh TN.
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- VKSND thị xã HT;
- CC.THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

Nguyễn Thị Bích Vân